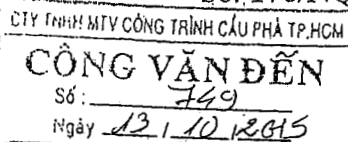


CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 176/NQ-HĐTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2015



NGHỊ QUYẾT

Về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của
Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02/02/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Phương án triển khai thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển giao 05 Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn nhà nước về làm doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước;

Căn cứ Công văn số 424/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Bộ tài chính và Công văn số 1052/UBND-CNN ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc hướng dẫn điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu của các Công ty con 100% vốn Công ty mẹ vượt vốn điều lệ được phê duyệt;

Căn cứ Quy chế quản lý tài chính Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 121/QĐ-HĐTV ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng thành viên HFIC;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 1799/ĐTTC-TCKT ngày 08 tháng 10 năm 2015 về việc phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh;

Hội đồng thành viên HFIC đã nghiên cứu và thống nhất (kết luận ghi nhận tại Biên bản số 340/BB-HĐTV ngày 09 tháng 10 năm 2015),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh theo đề

ng nghị của Tổng Giám đốc HFIC tại Tờ trình số 1799/ĐTTC-TCKT ngày 08 tháng 10 năm 2015 (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh quyết định phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty theo quyết nghị tại Điều 1 và theo quy định của Quy chế Quản lý tài chính Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh; thực hiện việc kết chuyển số dư Quỹ Đầu tư phát triển của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 16.881.360.711 đồng (Mười sáu tỷ tám trăm tám mươi một triệu ba trăm sáu mươi nghìn bảy trăm mười một đồng) về HFIC theo quy định tại Công văn số 424/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Bộ tài chính và Công văn số 1052/UBND-CNN ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Tổng Giám đốc HFIC giám sát việc triển khai thực hiện quyết định phê duyệt, trích lập các loại quỹ và kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh về HFIC theo quyết nghị tại Điều 1, 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc HFIC, Hội đồng thành viên, Giám đốc, Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh theo chức năng chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết này. / *Vu* *la*

Nơi nhận: *V*

- Như Điều 4;
- UBND Thành phố;
- Bà Nguyễn Thị Hồng, PCT UBND;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở LĐTB và XH;
- Chi cục TCDN TP;
- KSV PTC HFIC;
- Lưu VT, TCKT, QTNL, QLKDV, PC, MT

} “để báo cáo”

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH



Tương Văn Non

Phụ lục
SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHƯƠNG ÁN
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2014 CỦA CÔNG TY TNHH MTV
CÔNG TRÌNH CẦU PHÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Nghị quyết số 176/NQ-HĐTV ngày 09/10/2015 của Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU
A. TÀI SẢN VÀ VỐN	
1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	0
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	117.737.847.895
Trong đó:	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-40.342.465
3. Hàng tồn kho	3.613.521.977
- Hàng tồn kho	3.613.521.977
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0
4. Các khoản phải thu dài hạn	0
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	0
5. Tài sản cố định	88.318.106.116
a) Tài sản cố định hữu hình	87.767.295.552
- Nguyên giá	152.760.485.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (không bao gồm BĐS đầu tư)	(64.993.190.446)
b) Tài sản cố định thuê tài chính	0
- Nguyên giá	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	0

c) Tài sản cố định vô hình	37.080.564
- Nguyên giá	87.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(50.019.436)
d) Chi phí xây dựng dở dang	513.730.000
6. Bất động sản đầu tư	0
- Nguyên giá	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	0
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	0
8. Nợ ngắn hạn	204.748.537.011
Trong đó:	
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.050.754.507
- Quỹ thưởng VCQL	654.595.626
9. Nợ dài hạn	0
- Dự phòng phải trả dài hạn	0
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0
10. Vốn chủ sở hữu	0
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	44.713.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	61.805.572.317
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0
- Quỹ đầu tư phát triển	16.881.360.711
- Quỹ dự phòng tài chính	0

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	839.124
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0
11. Nguồn kinh phí và quỹ khác	(5.200.280.220)
- Nguồn kinh phí	(5.200.280.220)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0
B. KẾT QUẢ KINH DOANH	
1. Tổng doanh thu và các khoản thu nhập	386.084.767.972
2. Tổng lãi lỗ phát sinh trong kỳ:	27.487.427.743
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.101.868.400
4. Các khoản trừ lợi nhuận sau thuế	233.502.255
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.152.057.088
C. QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH	
1. Các khoản phải nộp NSNN:	
- Số năm trước chuyển qua: thừa (+), thiếu (-)	(7.015.261.479)
+ Trong đó, thuế các loại	
- Phát sinh phải nộp trong năm	40.663.677.018
+ Trong đó, thuế các loại	
- Đã nộp trong năm	39.973.301.481
+ Trong đó, thuế các loại	
- Số chuyển sang năm sau: thừa (+), thiếu (-)	(7.705.637.016)
+ Trong đó, thuế các loại	
2. Các khoản được NS cấp:	

2. Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.152.057.088
- Trích quỹ đầu tư phát triển	0
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	262.800.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.889.257.088
- Lợi nhuận còn lại được chia theo vốn chủ sở hữu đầu tư (nộp về HFIC)	0

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2015

BIÊN BẢN
KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

Đơn vị chủ trì: Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)

Đơn vị được kiểm tra: Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố

Thời gian kiểm tra từ ngày: 01/07/2015 đến ngày 03/07/2015.

1/ Tổ chuyên viên kiểm tra:

Đại diện Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh

- Ông Đặng Ngọc Thanh Phó Tổng Giám đốc.
- Ông Lê Văn Bắc Kế toán trưởng.
- Ông Lê Thắng Cần Phó phòng Tài chính Kế toán.
- Ông Nguyễn Minh Tín Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán.

2/ Đại diện Doanh nghiệp:

- Ông Lê Hữu Châu Giám đốc.
- Bà Lê Nga Phương Kế toán trưởng.

Nội dung và phạm vi kiểm tra:

1. Căn cứ kiểm tra:

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC vào ngày 10/3/2015 và các tài liệu có liên quan do đơn vị cung cấp.

- Căn cứ Biên bản kiểm tra thuế năm 2014 của Cục thuế Thành phố số 187/BB-KTT3 ngày 26/8/2015.

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc vào ngày 07/9/2015.

2. Nội dung kiểm tra:

- Tăng giảm tài sản cố định, vốn;

- Khấu hao tài sản cố định;
- Kiểm tra chọn mẫu một số chi phí quản lý doanh nghiệp trên cơ sở chứng từ, tài liệu kế toán, sổ kế toán do Công ty cung cấp.

3. Giới hạn kiểm tra:

- Tổ kiểm tra không chứng kiến kiểm kê tiền, tài sản, hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả; không thực hiện xác minh tính hợp pháp của các loại hóa đơn, chứng từ; không kiểm tra chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và quyết toán vốn đầu tư của các dự án; không trực tiếp quan sát hoạt động sản xuất, kinh doanh tại đơn vị; không kiểm tra thực tế tại hiện trường; không kiểm tra những nội dung đang được các cơ quan có thẩm quyền điều tra.

- Tổ kiểm tra chỉ kiểm tra chọn mẫu trên các chứng từ, tài liệu kế toán, sổ kế toán, thống kê và Báo cáo tài chính năm 2014 do đơn vị cung cấp tại thời điểm kiểm tra, đơn vị tự chịu trách nhiệm về tính pháp lý và sự đầy đủ của chứng từ, tài liệu, báo cáo đã cung cấp cho Tổ kiểm tra. Nếu sau này có phát hiện chênh lệch khác ngoài kết quả trong báo cáo kiểm tra này, đơn vị phải tự chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.

- Không kiểm tra chứng từ chi Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Viên chức quản lý. Đơn vị phải chịu trách nhiệm về nội dung chi, chứng từ chi theo đúng quy định.

I. SƠ KIỂM TRA QUYẾT TOÁN:

				Đơn vị tính: đồng
CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch	
A. TÀI SẢN				
I. Tài sản ngắn hạn				
1. Các khoản phải thu	125.169.497.895	117.737.847.895	(7.431.650.000)	
(Tổng số chưa trừ dự phòng)				
- Dự phòng nợ khó đòi (*)	(40.342.465)	(40.342.465)	-	
2. Hàng tồn kho	3.613.521.977	3.613.521.977	-	
(Tổng số chưa trừ dự phòng)				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-	-	
II. Tài sản dài hạn			-	
1. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	
(Tổng số chưa trừ dự phòng)				
- Dự phòng nợ khó đòi (*)				
2. Nguyên giá TSCĐ				
- Số đầu kỳ	142.543.107.426	142.543.107.426	-	
- Số tăng trong kỳ	10.304.478.572	10.304.478.572	-	
- Số giảm trong kỳ	-	-	-	

<i>Trong đó: Vay nước ngoài:</i>	-	-	-
1.2. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			-
1.3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-
II. Vốn chủ sở hữu			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Số đầu năm	44.713.000.000	44.713.000.000	-
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	
- Số cuối năm	44.713.000.000	44.713.000.000	-
2. Vốn khác			
- Số đầu năm	53.819.825.381	53.819.825.381	-
- Số tăng trong năm	7.985.746.936	7.985.746.936	
- Số giảm trong năm	-	-	
- Số cuối năm	61.805.572.317	61.805.572.317	-
3. Quỹ đầu tư phát triển			
- Số đầu năm	-	16.881.360.711	16.881.360.711
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-		
- Số cuối năm	-	16.881.360.711	16.881.360.711
CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
- Số đầu năm	-	-	-
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm	-	-	-
5. Nguồn vốn nhà nước đến cuối kỳ	106.518.572.317	106.518.572.317	-
(1 - vốn nhận LD + 2 + 3 + 4)			
6. Quỹ dự phòng tài chính			
- Số đầu kỳ		-	-
- Số tăng trong kỳ			-
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Số cuối năm	-	-	-
C. KẾT QUẢ SXKD TRONG NĂM			
1. Tổng doanh thu & các khoản thu nhập	392.626.743.903	386.084.767.972	(6.541.975.931)
2. Các khoản giảm trừ			
3. Doanh thu thuần	392.626.743.903	386.084.767.972	(6.541.975.931)

- Số cuối năm	152.847.585.998	152.847.585.998	-
3. Hao mòn TSCĐ			
- Số đầu kỳ	(54.098.089.978)	(54.098.089.978)	-
- Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	10.945.119.904	10.945.119.904	-
- Số cuối năm	(65.043.209.882)	(65.043.209.882)	-
4. Chi phí XDCB dở dang	513.730.000	513.730.000	-
CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
5. Bất động sản đầu tư	-	-	-
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
6. Các khoản đầu tư TC dài hạn	-	-	-
(Tổng số chưa trừ dự phòng)			
- Đã dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			
B. NGUỒN VỐN (I + II)			
I. Nợ phải trả	200.506.078.092	204.748.537.011	4.242.458.919
I. Nợ ngắn hạn	200.506.078.092	204.748.537.011	4.242.458.919
Trong đó:			
1.1. Vay và nợ ngắn hạn:	8.243.668.799	8.243.668.799	-
Trong đó: Vay nước ngoài:	-	-	
1.2. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn			-
1.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
- Số đầu năm	30.266.937.763	30.266.937.763	-
- Số tăng trong năm		20.889.257.088	20.889.257.088
- Số giảm trong năm	10.105.440.344	10.105.440.344	-
- Số cuối năm	20.161.497.419	41.050.754.507	20.889.257.088
1.4. Quỹ thưởng VCQL			
- Số đầu năm	212.253.959	391.795.626	179.541.667
- Số tăng trong năm	-	262.800.000	262.800.000
- Số giảm trong năm	-		-
- Số cuối năm	212.253.959	654.595.626	442.341.667
2. Nợ dài hạn	-	-	-
Trong đó:			-
1.1. Vay và nợ dài hạn:			-

Trong đó: - Doanh thu hoạt động SXKD	389.835.670.161	383.293.694.230	(6.541.975.931)
- Thu nhập khác	2.791.073.742	2.791.073.742	-
4. Tổng chi phí	374.617.264.329	358.597.340.229	(16.019.924.100)
+ Giá vốn hàng bán	350.667.413.941	335.006.909.841	(15.660.504.100)
+ Chi phí tài chính	103.790.049	103.790.049	-
Trừ đó: Chi phí lãi vay	103.790.049	103.790.049	-
+ Chi phí bán hàng		-	
+ Chi phí quản lý DN	23.019.649.311	22.660.229.311	(359.420.000)
+ Chi phí khác	826.411.028	826.411.028	-
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.009.479.574	27.487.427.743	9.477.948.169
Trong đó:			
- Lãi (+), lỗ (-) từ hoạt động kinh doanh	16.044.816.860	25.522.765.029	9.477.948.169
Trong đó cổ tức và trái tức			
- Lãi (+), lỗ (-) khác	1.964.662.714	1.964.662.714	-
* Lỗ năm trước chuyển sang được chuyển trừ thu nhập chịu thuế			
* Thu nhập chịu thuế TNDN	18.009.479.574	27.513.887.743	9.504.408.169
* Thuế thu nhập DN phải nộp	3.962.085.506	6.101.868.400	2.139.782.894
* Lợi nhuận sau thuế	14.047.394.068	21.385.559.343	7.338.165.275
Các khoản trừ lợi nhuận sau thuế:		233.502.255	233.502.255
Lợi nhuận phân phối:		21.152.057.088	21.152.057.088
+ Trích 30% vào Quỹ đầu tư phát triển		0	0
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.889.257.088	20.889.257.088
+ Quỹ thưởng VCQL		262.800.000	262.800.000
D. CÁC KHOẢN QUAN HỆ VỚI NSNN			
1. Các khoản phải nộp NSNN:			
- Số năm trước chuyển qua: thừa (+), thiếu (-)	(7.015.261.479)	(7.015.261.479)	-
+ Trong đó, thuế các loại			
- Phát sinh phải nộp trong năm	38.965.996.414	40.663.677.018	1.697.680.604
+ Trong đó, thuế các loại			
- Đã nộp trong năm	39.973.301.481	39.973.301.481	-
+ Trong đó, thuế các loại			
- Số chuyển sang năm sau: thừa (+), thiếu (-)	(6.007.956.412)	(7.705.637.016)	(1.697.680.604)
+ Trong đó, thuế các loại			
CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
2. Các khoản được NS cấp:			

a) Cấp vốn điều lệ				
b) Cấp bù lỗ				
c) Cấp vốn đầu tư XD CB				
d) Cấp phát khác				

II. XỬ LÝ CÁC TÒN TẠI VÀ NHẬN XÉT QUYẾT TOÁN :

1. Ý kiến xử lý báo cáo tài chính:

Kèm bút toán điều chỉnh và bảng cân đối kế toán sau điều chỉnh (đính kèm).

1.1. Doanh thu và các khoản thu nhập khác: Giảm 6.541.975.931 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Điều chỉnh giảm Doanh thu Khu 03 - HĐ 531 (2.400.374.545) đồng.
- Điều chỉnh giảm Doanh thu Khu 04 - HĐ 530 (3.976.001.818) đồng.
- Điều chỉnh giảm Doanh thu Hầm Sông - HĐ 534 (379.669.091) đồng.
- Hủy bút toán ghi giảm lãi dự thu năm 2013, tăng doanh thu hoạt động tài chính 214.069.523 đồng.

1.2. Chi phí: Giảm 16.019.924.100 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Điều chỉnh giảm Chi phí khoán cầu theo Công văn 6965/UBND-ĐTMT ngày 25/12/2014 do đơn vị chưa điều chỉnh (3.816.543.615) đồng.
- Điều chỉnh Chi phí lương của Người lao động năm 2014 theo Thông báo số 1605/TB-ĐTTC ngày 04/9/2015 về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (11.843.960.485) đồng.
- Điều chỉnh giảm Chi phí lương VCQL năm 2013 theo Nghị Quyết phê duyệt quỹ lương năm 2013 ngày 28/07/2015 (339.820.000) đồng.
- Điều chỉnh Chi phí lương của VCQL năm 2014 theo Thông báo số 1605/TB-ĐTTC ngày 04/9/2015 về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (19.600.000) đồng.

1.3. Lợi nhuận trước thuế: Tăng 9.477.948.169 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do điều chỉnh doanh thu và chi phí như trên.

1.4. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: Tăng 9.504.408.169 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Điều chỉnh doanh thu và chi phí như trên.
- Thu nhập chịu thuế tăng do loại trừ chi phí hợp mặt 26.460.000 đồng.

1.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: Tăng 2.139.782.894 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Xác định lại thu nhập chịu thuế TNDN.

- Hạch toán bổ sung khoản chênh lệch thuế TNDN 3% đối với bút toán giảm chi phí nhân công, tăng lợi nhuận trước thuế năm 2014 số tiền 1.627.103.224 đồng, thuế TNDN 22% (trong khi bút toán này phát sinh của năm tài chính 2012 với mức thuế suất TNDN là 25%). 48.813.096 đồng.

1.6. Công nợ:

* **Nợ phải thu:** giảm 7.431.650.000 đồng so với số liệu quyết toán của đơn vị là do:

- Điều chỉnh giảm Doanh thu và Thuế GTGT Khu 03 - HĐ 531 (2.640.412.000) đồng.

- Điều chỉnh giảm Doanh thu và Thuế GTGT Khu 04 - HĐ 530 (4.373.602.000) đồng.

- Điều chỉnh giảm Doanh thu và Thuế GTGT Hàm Sông - HĐ 534 (417.636.000) đồng.

* **Nợ phải trả:** tăng 4.242.458.919 đồng so với quyết toán của đơn vị là do:

- Giảm thuế giá trị gia tăng phải nộp Nhà nước do điều chỉnh giảm Doanh thu và Chi phí khoản cầu theo Công văn 6965/UBND-ĐTMT ngày 25/12/2014 theo các Hóa đơn số: 530 – 531 - 534

(675.604.546) đồng.

- Điều chỉnh giảm Chi phí khoản cầu (khoản mục lương phải trả) theo Công văn 6965/UBND-ĐTMT ngày 25/12/2014 do đơn vị chưa điều chỉnh (3.816.543.615) đồng.

- Điều chỉnh giảm Chi phí lương VCQL năm 2013 theo Nghị Quyết phê duyệt quỹ lương năm 2013 ngày 28/07/2015 (339.820.000) đồng.

- Điều chỉnh Chi phí lương của VCQL năm 2014 theo Thông báo số 1605/TB-ĐTTC ngày 04/9/2015 về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (19.600.000) đồng.

- Điều chỉnh Chi phí lương của Người lao động năm 2014 theo Thông báo số 1605/TB-ĐTTC ngày 04/9/2015 về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh (11.843.960.485) đồng.

- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 20.889.257.088 đồng.

- Tạm trích Quỹ thưởng VCQL Công ty từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 262.800.000 đồng.

- Hủy bút toán ghi giảm lãi dự thu năm 2013 (214.069.523) đồng.

1.7 Phân phối lợi nhuận:

Căn cứ Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-HĐTV ngày 17/9/2015 của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố về xếp loại doanh nghiệp và xếp loại viên chức quản lý năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà Thành phố Hồ Chí Minh thì doanh nghiệp xếp loại A và viên chức quản lý xếp loại hoàn thành. xuất sắc nhiệm vụ.

Tổ kiểm tra tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty như sau:

Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN	21.152.057.088 đồng.
Trích quỹ đầu tư phát triển	0 đồng.
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20.889.257.088 đồng.
Trích quỹ thưởng VCQL	262.800.000 đồng.
Lợi nhuận còn lại nộp về HFIC	0 đồng.

Theo quy định tại điểm g khoản 14 Điều 14 Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ: "14. Quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty đối với công ty con 100% vốn nhà nước: ...g) Phê duyệt báo cáo tài chính hằng năm, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ".

Do đó việc phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty sẽ được thực hiện sau khi Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty. Trường hợp số liệu phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty có thay đổi so với số liệu trên, hoặc có sự khác biệt so với số liệu của Kiểm toán nhà nước thì Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà có trách nhiệm điều chỉnh lại cho phù hợp.

2. Nhận xét báo cáo tài chính:

2.1. Việc chấp hành Luật kế toán:

- Công ty thực hiện việc lập, ghi chép, tập hợp và lưu trữ các loại chứng từ kế toán theo quy định. Lập sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp theo quy định.

- Nộp báo cáo định kỳ và quyết toán năm đảm bảo thời gian theo quy định.

- Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

2.2. Tình hình quản lý công nợ:

a. Tình hình đối chiếu công nợ:

- Công nợ phải thu (tài khoản 131, 331, 1388, 3388) đến 31/12/2014 là: 117.697.505.430 đồng, trong đó phải thu khách hàng 99.431.248.805 đồng; trả trước cho người bán 5.883.207.011 đồng, phải thu khác 12.423.392.079 đồng, dự phòng phải thu khó đòi -40.342.465 đồng.

Đối với khoản phải thu khó đòi là 40.342.465 đồng, chi tiết gồm: Công ty TNHH Đăng Hưng (số tiền 38.390.000 đồng) và Chi nhánh Công ty Xây dựng cấp thoát nước (số tiền 1.952.465 đồng): Công ty Cầu phà đã nhiều lần thực hiện đối chiếu công nợ với Công ty TNHH Đăng Hưng nhưng không nhận được phản hồi từ đơn vị này, nguyên nhân là do Công ty TNHH Đăng Hưng chưa quyết toán được với chủ đầu tư nên không thực hiện đối chiếu số liệu với Công ty Cầu phà. Đối với khoản phải thu khó đòi của Chi nhánh Công ty Xây dựng cấp thoát nước là 1.952.465 đồng, do Chi nhánh Công ty Xây dựng cấp thoát nước đã giải thể nên khoản phải thu này không thể thu hồi được. Công ty Cầu phà đã trích lập dự phòng đối với 2 khoản nợ phải thu khó đòi này với số tiền là -40.342.465 đồng.

Tỷ lệ đối chiếu công nợ phải thu:

Đvt: đồng.

Công nợ phải thu	Số liệu đơn vị	Thư xác nhận	Tỷ lệ
Phải thu khách hàng	99.431.248.805	99.431.248.805	100,00%
Trả trước cho người bán	5.883.207.011	5.247.510.000	89,19%
Phải thu khác	12.423.392.079	11.725.965.803	94,39%
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(40.342.465)	-	0,00%
Tổng cộng	117.697.505.430	116.404.724.608	98,90%

- Công nợ phải trả (tài khoản 131, 1388, 311, 331, 3388) đến 31/12/2014 là: 132.211.467.733 đồng, trong đó vay và nợ ngắn hạn 8.243.668.799 đồng, phải trả cho người bán 17.323.573.769 đồng, người mua trả tiền trước 35.315.506.807 đồng, các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn 71.217.850.181 đồng, các khoản phải nộp về HFIC là 110.868.177 đồng, nợ quá hạn phải trả là 0 đồng.

Tỷ lệ đối chiếu công nợ phải trả:

Đvt: đồng.

Công nợ phải trả	Số liệu đơn vị	Thư xác nhận	Tỷ lệ
- Vay và nợ ngắn hạn	8.243.668.799	8.243.668.799	100,00%
- Phải trả cho người bán	17.323.573.769	16.965.926.398	97,94%
- Người mua trả tiền trước	35.315.506.807	35.237.299.495	99,78%
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	71.217.850.181	70.958.593.809	99,64%
Tổng cộng	132.100.599.556	131.405.488.501	99,47%

Công nợ đối chiếu tương đối đầy đủ. Đề nghị Công ty tiến hành đối chiếu, xác nhận các khoản nợ phải thu - phải trả còn lại để đảm bảo tính trung thực của công nợ phải thu - phải trả đang phản ánh trên sổ sách kế toán.

Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác của các khoản công nợ và biên bản đối chiếu xác nhận nợ.

b. Tình hình quản lý các khoản công nợ:

- Theo quy định tại khoản 1, Điều 25 của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP và Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Hội đồng thành viên HFIC đã ban hành Quy chế Quản lý nợ của Công ty TNHH một thành viên Công trình Cầu phà theo Quyết định số 115/QĐ-HĐTV ngày 10/10/2014.

- Công ty theo dõi các khoản phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thực hiện đối chiếu công nợ vào thời điểm cuối năm.

- Đề nghị Công ty thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản lý nợ, có biện pháp xử lý, thu hồi dứt điểm đối với các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.3. Tình hình hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2014, giá trị hàng tồn kho tại Công ty là 3.613.521.977 đồng (chủ yếu là nguyên vật liệu, nhiên liệu).

- Công ty mở sổ kế toán theo dõi các khoản mục hàng tồn kho, có thực hiện kiểm kê theo quy định.

- Tổ kiểm tra chỉ ghi nhận số liệu hàng tồn kho theo báo cáo của đơn vị. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác kiểm kê thực tế hàng tồn tại thời điểm 31/12/2014, nếu có sai lệch giữa sổ sách và thực tế, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm.

2.4. Tình hình quản lý sử dụng TSCĐ:

- Tại thời điểm 31/12/2014, nguyên giá tài sản cố định của Công ty là 152.847.585.998 đồng (chủ yếu là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải).

- Tài sản cố định tăng trong năm 2014 là 10.304.478.572 đồng chủ yếu cho việc đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn hoạt động là 2.318.731.636 đồng, thẩm quyền quyết định phê duyệt phù hợp với quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 26, Điều lệ của Công ty Cầu phà ban hành theo Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 14/4/2011 của UBNDTP. Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn ngân sách cấp là 7.985.746.936 đồng, thẩm quyền quyết định phê duyệt là UBND.

a. Về tình hình quản lý và trích khấu hao tài sản cố định:

Công ty thực hiện quản lý và trích khấu hao theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty Cầu phà đã tổ chức kiểm kê tài sản cố định vào cuối năm để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính.

b. Về tình hình quản lý các mặt bằng:

Theo Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 05/3/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao tài sản cố định cho Công ty Quản lý Công trình Cầu phà để chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên. Công ty được giao quản lý và sử dụng 04 mặt bằng:

+ Bến phà Cát Lái: Ủy ban nhân dân thành phố đã có Quyết định số 4214/QĐ-UBND ngày 26/8/2015 về việc điều chuyển Bến phà Cát Lái từ Công ty TNHH một thành viên Công trình Cầu phà thành phố sang Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong.

+ Nhà đất số 451/10 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10: mục đích làm kho vật tư chuyên dùng.

+ Nhà đất số 132 đường Đào Duy Từ, phường 6, quận 10 để làm văn phòng và kho. Hàng năm Công ty có nộp tiền thuê đất theo Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục Thuế quận 10 nhưng chưa ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên Môi trường. Theo Công văn số 1972/UBND-TM ngày 06/5/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về phương án xử lý tổng thể nhà, đất của Sở Giao thông vận tải theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhà đất tại số 132 đường Đào Duy từ được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận cho Sở Giao thông vận tải hợp khối để bán đấu giá nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy hoạch của thành phố.

Theo báo cáo của Công ty các mặt bằng trên được sử dụng đúng mục đích, công năng.

2.5. Thu nhập của người lao động:

Theo Thông báo số 1605/TB-ĐTTC ngày 04/9/2015 về Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Tổng quỹ lương:	89.205.400.000	đồng.
Trong đó: Quỹ lương và thù lao VCQL:	2.102.400.000	đồng.
Quỹ lương người lao động	87.103.000.000	đồng.
+ Số lao động bình quân không kể VCQL:	538	người.
+ Thu nhập bình quân NLD :	13.491.791	đồng/người/tháng

3. Các khoản mất & ứ đọng vốn:

Khoản nợ phải thu tồn đọng đã tồn tại nhiều năm tại thời điểm 01/01/2014 là: 1.093.069.002 đồng gồm khoản phải thu về tiền bảo hành công trình, bảo lãnh thực hiện hợp đồng của các năm trước: 333.587.993 đồng và khoản phải thu các chủ đầu tư đối với các công trình đã nghiệm thu từ năm 2010 trở về trước: 759.481.009 đồng. Tình hình xử lý công nợ phải thu tồn đọng: đã xử lý trong năm 2014 là 417.501.411 đồng. Nợ phải thu tồn đọng còn lại tại thời điểm 31/12/2014 là: 675.567.591 đồng.

Đối với khoản nợ phải thu tồn đọng 675.567.591 đồng. Theo Quyết định số 568/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 01 năm 2013 của UBND Thành phố về ban hành kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013-2015, Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà thành phố Hồ Chí Minh sẽ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014. Theo đó, Công ty không trích lập thêm dự phòng nợ phải thu khó đòi vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 căn cứ theo quy định tại thông tư 127/2014/TT-BTC về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

CHỈ TIÊU	Đvt	Năm trước	Năm nay
Tổng cộng		~ 1.093.069.002	675.567.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẦU PHÀ THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2014	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	241.989.866.902	232.184.931.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	61.902.619.322	61.902.619.322
1. Tiền	111	61.902.619.322	61.902.619.322
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130	125.129.155.430	117.697.505.430
1. Phải thu khách hàng	131	106.862.898.805	99.431.248.805
2. Trả trước cho người bán	132	5.883.207.011	5.883.207.011
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ của quỹ	134		
5. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	135		
6. Các khoản phải thu khác	138	12.423.392.079	12.423.392.079
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(40.342.465)	(40.342.465)
IV. Hàng tồn kho	140	3.613.521.977	3.613.521.977
1. Hàng tồn kho	141	3.613.521.977	3.613.521.977
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	51.344.570.173	48.971.285.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	70.787.293	70.787.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	3.563.936.172	1.190.651.023
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	47.709.846.708	47.709.846.708
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	90.764.097.190	90.764.097.190
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay	214		
5. Phải thu cho vay dài hạn	215		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2014	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2014
6. Phải thu dài hạn khác	217		
7. Dự phòng rủi ro cho vay	218		
II. Tài sản cố định	220	88.318.106.116	88.318.106.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	87.767.295.552	87.767.295.552
- Nguyên giá	222	152.760.485.998	152.760.485.998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(64.993.190.446)	(64.993.190.446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	37.080.564	37.080.564
- Nguyên giá	228	87.100.000	87.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-50.019.436	-50.019.436
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	513.730.000	513.730.000
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	2.445.991.074	2.445.991.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.445.991.074	2.445.991.074
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	332.753.964.092	322.949.028.943

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2014	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	200.506.078.092	204.748.537.011
I. Nợ ngắn hạn	310	200.506.078.092	204.748.537.011
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.243.668.799	8.243.668.799
2. Phải trả người bán	312	17.323.573.769	17.323.573.769
3. Người mua trả tiền trước	313	35.315.506.807	35.315.506.807
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.571.892.584	8.896.288.038
5. Phải trả công nhân viên	315	37.955.355.207	21.935.431.107
6. Chi phí phải trả	316		

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2014	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2014
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả lãi vốn huy động	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	71.542.787.881	71.328.718.358
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20.161.497.419	41.050.754.507
12. Quỹ thưởng VCQL		391.795.626	654.595.626
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán (ký quỹ, ký cược dài hạn)	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	338		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	340		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	345		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	132.247.886.000	118.200.491.932
I. Vốn chủ sở hữu	410	137.448.166.220	123.400.772.152
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	44.713.000.000	44.713.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412	61.805.572.317	61.805.572.317
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	16.881.360.711	16.881.360.711
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420	14.048.233.192	839.134
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(5.200.280.220)	(5.200.280.220)
1. Nguồn kinh phí	432	(5.200.280.220)	(5.200.280.220)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	430	332.753.964.092	322.949.028.943

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2014	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2014
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

